

Bản án số: 881/2024/HS-PT

Ngày: 24/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Hiếu

Thẩm phán: Bà Nguyễn Bích Ngân

Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Nhã

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Minh Chính – Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Giang Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 713/2024/TLPT-HS ngày 12 tháng 8 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án hình sự ra xét xử phúc thẩm số 694/2024/QĐXXPT-HS ngày 26/08/2024 đối với bị cáo Nguyễn Tú A do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tú A và bị hại anh Trần Văn T1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2024/HS-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- *Bị cáo có kháng cáo:* **Nguyễn Tú A**, sinh năm 1970; Nơi thường trú: Tổ dân phố số X, phường TV, quận NTL, thành phố Hà Nội. Nơi ở hiện tại: Số X, ngõ Y PK, TV, quận NTL, thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Huy H (Đã chết); Con bà Nguyễn Thị N (Đã chết); Chồng là Lê Huy H (Đã chết); Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 1994; Tiền án, tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Vắng mặt.

- *Bị hại có kháng cáo:* Anh Trần Văn T1, sinh năm 1993. Nơi thường trú: Xóm PÂ, xã XT, Huyện XT, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Bị hại không kháng cáo:* Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993. Nơi thường trú: Xóm X, xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:* Chị Trần Thị T2, sinh năm 1982. Nơi thường trú: Phòng X toà nhà HD, số Y, ngõ Z NH, HL, Hoàng Mai, Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/11/2013, Nguyễn Tú A có nhận tiền của chị Trần Thị T2 (Sinh năm 1982; Địa chỉ: X ngõ Y VH, Thanh XB, TX, Hà Nội) số tiền là 127.000.000 đồng (Tương đương 6000 USD) là tiền đặt cọc để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động sang nước Anh cho 02 em của chị T2 là anh Trần Văn T1 sinh năm 1993 và anh Nguyễn Ngọc T sinh năm 1993, đều có hộ khẩu thường trú tại: Xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định. Khi nhận tiền Tú A có viết biên nhận ghi rõ đã nhận số tiền 6000 USD. Ngày 10/12/2013 anh T và Tân đã trực tiếp nộp hồ sơ xin đi xuất khẩu lao động cho Nguyễn Tú A và Tú A ký nhận đã nhận hồ sơ của 02 người này. Khi thỏa thuận Tú A hứa hẹn với chị Tuyết và anh T, anh T1 là sau khi nhận tiền đặt cọc cùng hồ sơ thì sau 03 tháng sẽ có hợp đồng và visa để bay đi Anh làm việc. Tổng chi phí cho một lao động là 21.000 USD, đặt cọc trước là 3000 USD, sau khi có visa và làm xong thủ tục bay sẽ nộp tiếp 10.000 USD, còn lại 8000 USD sẽ trừ dần vào lương hàng tháng khi làm việc tại Anh. Tuy nhiên, sau đó Tú A vẫn không làm được thủ tục cho anh T và anh T1 đi xuất khẩu lao động và cũng không trả lại tiền cùng hồ sơ, do đó ngày 05/12/2014 chị Trần Thị T2 đã làm đơn tố giác Nguyễn Tú A có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan công an.

Tại Cơ quan công an, Nguyễn Tú A khai nhận: Khoảng năm 2008, Tú A có quen biết bà Vũ Thị T3 (Sinh năm 1959; Địa chỉ: tập thể Cục đo đạc bản đồ, LH, ĐĐ, Hà Nội. Đầu năm 2013 bà Vũ Thị T3 có trao đổi với Tú A là người nhà có trang trại tại Anh, cần tuyển người Việt Nam sang Anh làm công việc trang trại cho gia đình. Bà Vũ Thị T3 nói do thời điểm đó không làm được visa đi Anh nên sẽ làm visa đi Pháp cho người được tuyển, sau đó người nhà của bà Vũ Thị T3 bên Anh sẽ sang Pháp để đón các lao động sang Anh và đưa về trang trại để làm việc. Khi đó tổng chi phí hết bao nhiêu, cụ thể như thế nào do thời gian đã lâu Tú A không nhớ rõ, chỉ nhớ là tiền đặt cọc là 3.000 USD/01 người. Khi đó bà Vũ Thị T3 cần tuyển khoảng 5 đến 10 người nhưng Tú A chỉ tuyển được 02 người là em của chị Trần Thị T2. Ngày 15/11/2013 Tú A có nhận tiền của chị Trần Thị T2 số tiền là 6000 USD để giúp xin cho 02 em của chị Trần Thị T2 là anh Trần Văn T1 và Nguyễn Ngọc T đi lao động tại nước Anh. Khi nhận tiền Tú A có viết biên nhận ghi rõ đã nhận số tiền 6000 USD ngày 15/11/2013, nhận hồ sơ của Thiệp và Tân qua chị Trần Thị T2 và có ký nhận việc nhận hồ sơ này, hồ sơ nhận gồm: Bản gốc giấy khám sức khỏe, bằng tốt nghiệp trung học, hộ chiếu, Sơ yếu lý lịch và các giấy tờ photo khác như chứng minh nhân dân, hộ khẩu, giấy khai sinh. Khi hai bên giao nhận tiền cùng hồ sơ đều diễn ra tại nhà của chị T ở địa chỉ: X ngõ Y VH, Thanh XB, TX, Hà Nội. Sau khi thu tiền và hồ sơ của chị Trần Thị T2 khoảng vài ngày, Tú A đã nộp lại hết tiền và hồ sơ cho bà Vũ Thị T3 để làm thủ tục vì phần

hoa hồng Tú A dự định sau khi xong việc mới thu. Cho đến nay, Tú A không cung cấp được cho Cơ quan điều tra tài liệu gì chứng minh việc giao tiền và hồ sơ của anh T và anh T1 cho bà Vũ Thị T3. Tú A khai nhận khi Tú A giao nhận tiền cho bà Vũ Thị T3 để xin cho anh T và anh T1 đi lao động tại Anh có chị Nguyễn Thị N là người chuyên đặt vé máy bay cho khách hàng của bà Vũ Thị T3 chứng kiến. Tuy nhiên đến nay, Tú A vẫn không cung cấp được thông tin cụ thể của chị Nguyễn Thị N.

Tiến hành ghi lời khai của anh Trần Văn T1 và anh Nguyễn Ngọc T được biết: Khoảng cuối năm 2013, thông qua chị Trần Thị T2 giới thiệu, anh T và anh T1 biết Nguyễn Tú A có khả năng làm thủ tục cho hai anh đi xuất khẩu lao động tại nước Anh làm trang trại với mức lương khoảng 60.000.000 đồng/tháng. Sau đó anh T và anh T1 cùng chị Trần Thị T2 có gặp trực tiếp Tú A tại số 36 ngõ 441 Vũ Hữu, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội để trao đổi về việc đi xuất khẩu lao động. Tại đây, Tú A có hứa sẽ xin giúp anh T và Tân đi xuất khẩu lao động tại nước Anh làm trang trại với mức lương 60.000.000 đồng/tháng, yêu cầu nộp hồ sơ và tiền gồm 3000 USD tiền đặt cọc, sau khi có visa nộp tiếp 10.000 USD, còn lại 8.000 USD cho nợ, sau đó sẽ trừ dần vào lương. Tú A cam kết thời hạn làm thủ tục khoảng đến sau tết âm lịch (Khoảng tháng 2/2014) sẽ có visa và được bay đi Anh làm việc. Sau đó anh T và anh T1 mỗi người nộp 63.500.000 đồng, tương đương 3.000 USD vào thời điểm đó, nhờ chị Trần Thị T2 nộp hộ cho Tú A tiền đặt cọc, khi nhận tiền Tú A có viết biên nhận tiền cho chị Tuyết. Sau đó, ngày 10/12/2013, cũng tại số nhà X ngõ Y VH, Thanh XB, TX, Hà Nội, anh T và anh T1 có nộp cho Tú A hồ sơ xin đi xuất khẩu lao động theo hướng dẫn của Tú A gồm: Bản gốc bằng tốt nghiệp, học bạ, sơ yếu lý lịch, bản chính hộ chiếu, giấy khám sức khỏe, bản photo chứng minh nhân dân, photo sổ hộ khẩu, photo giấy khai sinh, khi nhận hồ sơ, Tú A có ký nhận đầy đủ. Sau đó, chờ thời gian dài, Tú A không làm được thủ tục cho anh T và anh T1 đi xuất khẩu lao động tại nước Anh. Anh T và anh T1 có đòi Tú A trả lại tiền cùng hồ sơ nhưng Tú A không trả lại được. Do đó, ngày 05/12/2014, chị Trần Thị T2 có đại diện cho anh T và anh T1 làm đơn tố giác gửi Cơ quan công an. Đến tháng 3/2023, Tú A mới trả lại cho anh T và anh T1 mỗi người số tiền 71.000.000 đồng tương đương 3.000 USD theo tỷ giá hiện nay.

Tiến hành ghi lời khai của chị Trần Thị T2 được biết: Chị Trần Thị T2 quen biết Nguyễn Tú A từ năm 2011. Khoảng cuối năm 2013, Tú A có nói với chị Tuyết là đang có suất đi xuất khẩu lao động tại nước Anh làm trang trại. Chị Tuyết có nhờ Tú A xin giúp cho 02 em là Trần Văn T1 và Nguyễn Ngọc Tân đi làm trang trại tại nước Anh, Tú A đồng ý. Ngày 15/11/2013, Trần Thị T2 nộp cho Nguyễn Tú A số tiền 127.000.000 đồng (Tương đương 6000 USD) theo tỷ giá lúc đó để đặt cọc nhờ Tú A làm thủ tục cho Thiệp và Tân đi lao động tại nước Anh. Việc nộp tiền diễn ra tại nhà chị Trần Thị T2 ở số X ngõ Y VH, TXB, TX, Hà Nội. Khi nhận

tiền, Tú A có viết biên nhận số tiền này. Khi đó, Tú A có thỏa thuận với chị T2 chi phí làm thủ tục đi lao động tại nước Anh tổng số là 21.000 USD/ người, đặt cọc trước 3000 USD Sau khi làm xong visa thì nộp tiếp 10.000 USD, cho nợ 8.000 USD trừ dần vào lương, hạn là đến tết âm lịch 2014 sẽ xong thủ tục visa và hợp đồng lao động để bay đi Anh. Khi đó, Tú A có nói với chị T2 là đi theo phương thức du lịch qua một nước thứ ba sau đó sẽ có chủ trang trại đón đến Anh lao động nhưng sau đó Tú A không thực hiện được thỏa thuận này.

Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Nguyễn Tú A trên giấy nhận tiền ngày 15/11/2013, giấy cam kết ngày 02/11/2014; giấy biên nhận giấy tờ ngày 10/12/2013. Tại bản kết luận giám định số 1696A/C54-P5 ngày 19/3/2015 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục Cảnh sát đã kết luận chữ viết chữ ký trên biên nhận tiền, hồ sơ, giấy cam kết là của Nguyễn Tú A.

Xác minh tại Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội và Cục Quản lý lao động ngoài nước – Bộ Lao động thương binh và xã hội được biết Công ty TNHH thương mại và du lịch Ti Gôn do Nguyễn Tú A làm giám đốc không có chức năng xuất khẩu lao động; Cục quản lý lao động ngoài nước cho biết không nhận được hồ sơ đăng ký hợp đồng cá nhân của anh T và anh T1. Từ 2005 đến nay Cục chưa thẩm định và chấp thuận thực hiện hợp đồng cung ứng lao động đi làm việc tại Vương Quốc Anh.

Qua xác minh tại Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Nam Định được biết không nhận được hồ sơ đăng ký hợp đồng cá nhân của anh T và anh T1 đi xuất khẩu lao động tại nước Anh (Theo quy định của luật người lao động Việt nam Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì để được đi xuất khẩu lao động nước ngoài người lao động phải đăng ký hợp đồng với Sở Lao động TB&XH nơi đăng ký hộ khẩu).

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại PC 06 – Công an Thành phố Hà Nội và ủy ban nhân dân phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội được biết: Bà Vũ Thị T3, Chứng minh nhân dân số 010673164, còn có tên gọi khác là Vũ Bạch Tuyết, sinh ngày 10/7/1959, nơi thường trú: Phòng 102 A1, tập thể Cục đo đạc bản đồ, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội. Bà Vũ Bạch Tuyết (Vũ Thị Tuyền) đã chết vào lúc 15 giờ 25 phút ngày 21/7/2013, đã được đăng ký khai tử tại UBND phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội. Như vậy, bà Vũ Bạch Tuyết (Vũ Thị T3) đã chết trước thời điểm Tú A nhận tiền và hồ sơ của chị Trần Thị T2, anh Trần Văn T1, anh Nguyễn Ngọc Tân. Do đó lời khai của Nguyễn Tú A là đã nộp tiền và hồ sơ cho cho bà Vũ Bạch Tuyết (Vũ Thị T3) để làm thủ tục cho anh T và Tân đi lao động tại Anh là không có căn cứ.

Đối với chị Nguyễn Thị Nhung là người Tú A khai chứng kiến khi Tú A giao nhận tiền cho bà Vũ Thị T3 để xin cho anh T và Tân đi lao động tại Anh, đến nay

Tú A không cung cấp được thông tin cụ thể của chị Nhung nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh, làm rõ.

Đối với số tiền 127.000.000 đồng (Tương đương 6000 USD) Tú A đã, nhận từ chị Trần Thị T2 để làm thủ tục đưa anh T và anh T1 đi lao động tại Anh, đến tháng 3/2023, Tú A đã khắc phục hậu quả, trả lại anh T và anh T1 toàn bộ số tiền đã nhận (Theo tỷ giá hiện tại). Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận Thanh Xuân đã đăng báo An ninh Thủ đô trong 3 số liên tiếp để tiếp tục tìm bị hại của vụ án nhưng đến nay không có ai khác đến trình báo.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 129/2024/HSST ngày 17/6/2024 Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Tú A 02 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 17/6/2024. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 17/6/2024.

Ngoài ra, bản án hình sự sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 01/07/2024, bị cáo Nguyễn Tú A có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 02/07/2024, bị hại anh Trần Văn T1 có đơn kháng cáo: Không cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt. Đề nghị thực hiện phân trách nhiệm dân sự như cam kết trong thỏa thuận ngày 03/3/2023 tại Công an quận Thanh Xuân là trả thêm tiền chi phí cho bị hại khoản tiền 6000USD đã chiếm đoạt trong 10 năm cũng như phải hỗ trợ khắc phục về tiền bạc và thời gian để đi xin lại Bằng tốt nghiệp PTTH, bằng điểm gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định bị cáo Nguyễn Tú A và bị hại anh Trần Văn T1 có đơn kháng cáo là hợp lệ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại về hình thức.

Về sự vắng mặt của bị cáo, bị hại có kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, hồ sơ tài liệu đã có đầy đủ các lời khai, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ Điều 290, Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2024, anh Trần Văn T1 là bị hại có kháng cáo đã có Đơn xin rút toàn bộ kháng cáo, đề nghị: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại.

Viện kiểm sát kiến nghị rút kinh nghiệm đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân khi đề vụ án kéo dài do: Chị Trần Thị T2 tố cáo bị cáo Nguyễn Tú A từ năm 2014. Ngày 19/3/2015 đã có kết luận giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Tú A, nhưng đến ngày 31/7/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra mới ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can khi đã gần hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Tú A 02 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 17/6/2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm vụ án, các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định bị cáo Nguyễn Tú A và bị hại anh Trần Văn T1 có kháng cáo là hợp lệ, được chấp nhận về hình thức.

- Về sự vắng mặt của bị cáo, bị hại tại phiên tòa phúc thẩm: Xét thấy Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, hồ sơ tài liệu đã có đầy đủ các lời khai, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ Điều 290, Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23/9/2024, anh Trần Văn T1 là bị hại kháng cáo đã có Đơn xin rút toàn bộ kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Người kháng cáo đã rút toàn bộ kháng cáo nên căn cứ Điều 342, Điều 348 của Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại Trần Văn T1.

- Kiến nghị cần rút kinh nghiệm đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân đề vụ án kéo dài trong quá trình xử lý đơn tố giác, tin báo tội phạm: Chị Trần Thị T2 tố cáo bị cáo Nguyễn Tú A từ năm 2014. Ngày 19/3/2015 đã có kết luận giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Tú A, nhưng đến ngày 31/7/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra mới ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can khi đã gần hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

[2] Về tội danh:

Căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Tú A trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan, phù hợp với các vật chứng thu giữ, kết luận giám định và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định:

Bản thân bị cáo Nguyễn Tú A và Công ty TNHH thương mại và du lịch Ti Gôn do bị cáo làm Giám đốc không có chức năng, nhiệm vụ và không được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Ngày 15/11/2013 tại số 36 ngõ 441 Vũ Hữu, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, bị cáo Nguyễn Tú A đã thu tiền, nhận hồ sơ, cam kết, hứa hẹn với chị Trần Thị T2 và 02 lao động (Người nhà của chị Tuyết) là anh Trần Văn T1 và anh Nguyễn Ngọc Tân sẽ lo được thủ tục đưa anh T và anh T1 sang nước Anh làm việc, sau 3 tháng sẽ có hợp đồng và visa để bay sang Anh. Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Tú A đã nhận của chị Trần Thị T2 để lo cho Trần Văn T1 và anh Nguyễn Ngọc Tân là 127.0000.000 đồng (Tương đương 6.000 USD). Sau khi thu tiền và hồ sơ, bị cáo không tiến hành các thủ tục để đưa 02 lao động đi xuất khẩu lao động tại Anh, khi được yêu cầu hoàn trả lại số tiền đã nhận, bị cáo không hoàn trả được tiền. Hành vi của bị cáo Nguyễn Tú A đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” theo điểm c khoản 2, Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2024/HSST ngày 17/06/2024 Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Tú A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về hình phạt

Sau khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo; Sau khi xem xét ý kiến của bị hại và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội. Bị cáo chiếm đoạt số tiền 127.000.000 đồng của bị hại từ năm 2013, đến tháng 3/2023 mới bồi thường khắc phục hậu quả đã gây khó khăn cho cuộc sống và gây bức xúc cho bị hại.

Tuy nhiên, xét thấy bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; Đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; Bị cáo nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự; Người bị hại có đơn xin

rút kháng cáo và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bản án hình sự sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Tú A 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng ý với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện rất khó khăn: Chồng mất sớm, các con ốm đau thường xuyên phải đi viện; Bị cáo là lao động duy nhất trong gia đình. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, không cần thiết buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại sở giam giữ, cho bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và ấn định thời gian thử thách 05 (Năm) năm để bị cáo được cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm chung.

Trước phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và bị hại đã thỏa thuận được về việc hỗ trợ thêm tiền cho bị hại, nhưng đây là sự thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không thuộc nội dung quyết định của bản án sơ thẩm. Bị hại đã có đơn rút kháng cáo và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy mức hình phạt tù và đã cho bị cáo được hưởng án treo như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận, bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị hại Trần Văn T1 đã có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về hiệu lực thi hành bản án: Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh và hình phạt:

Căn cứ Điều 342, Điều 348 của Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại anh Trần Văn T1.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tú A, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2024/HS-ST ngày 17/06/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, cụ thể:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tú A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng **khoản 1 Điều 174**; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tú A 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù** nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian **thử thách 05 (Năm) năm** tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 17/6/2024.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, được thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Nguyễn Tú A phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Về hiệu lực bản án: Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- CQCSĐT quận Thanh Xuân;
- VKSND quận Thanh Xuân;
- TAND quận Thanh Xuân;
- CQTHADS quận Thanh Xuân;
- UBND P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu Hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Đức Hiếu